



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

ik

bạn
đại từ

je/jij

anh ấy

hij

cô ấy

zij

nó

het

chúng tôi / chúng ta

we/wij

các bạn

jullie

họ

zij

cái gì

wat

ai

wie

ở đâu

waar

tại sao

waarom

làm sao

cái nào

lúc nào

hoe

welke

wanneer

sau đó

nếu

thật sự

dan

als

echt

nhưng

bởi vì

không

maar

omdat

niet

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

deze

Ik heb dit nodig

Hoeveel kost dit?

đó
vật

dat

tất cả

alle

hoặc

of

và

en

biết

weten
wist, geweten

Tôi biết

Ik weet het

Tôi không biết

Ik weet het niet

nghĩ

denken
dacht, gedacht

đến

komen
kwam, gekomen

đặt

zetten
zette, gezet

lấy

nemen
nam, genomen

tìm

vinden
vond, gevonden

nghe

luisteren
luisterde, geluisterd

làm việc

werken
werkte, gewerkt

nói chuyện

praten
praatte, gepraat

cho

geven
gaf, gegeven

thích

leuk vinden
vond, gevonden

giúp đỡ

helpen
hielp, geholpen

yêu

houden van
hield, gehouden

gọi

bellen
belde, gebeld

chờ đợi

wachten
wachtte, gewacht

Tôi thích bạn

Ik vind je leuk

Tôi không thích cái này

Ik vind dit niet leuk

Bạn có yêu tôi không?

Hou je van mij?

Tôi yêu bạn

Ik hou van jou

0

de
nul
nullen

1

de
één
enen

2

de
twee
tweeën

3

de
drie
drieën

4

de
vier
vieren

5

de
vijf
vijven

6

de
zes
zessen

7

de
zeven
zevens

8

de
acht
achten

9

de
negen
negens

10

de
tien
tienen

11

elf

12

twalf

13

dertien

14

veertien

15

vijftien

16

zestien

17

zeventien

18

achttien

19

negentien

20

twintig

mới

nieuw

cũ

oud

ít

weinig

nhiều

veel

bao nhiêu?
đại cương

hoeveel?

bao nhiêu?
số

hoeveel?

sai

fout

chính xác

correct

xấu

slecht

tốt

goed

hạnh phúc

gelukkig

ngắn

kort

dài

lang

nhỏ

klein

lớn
to

groot

đó
địa điểm

daar

đây

hier

phải

rechts

trái

links

xinh đẹp

mooi

trẻ

jong

già

oud

xin chào

hallo

hẹn gặp lại

tot later

được

oké

bảo trọng nhé

wees voorzichtig

đừng lo

maak je geen zorgen

tất nhiên

natuurlijk

chúc ngày tốt lành

goedendag

chào

Hoi

bái bai

doei

tạm biệt

tot ziens

xin làm phiền

excuseer mij

xin lỗi

sorry

cảm ơn bạn

dankjewel

làm ơn

alsjeblieft

Tôi muốn cái này

ik wil dit

bây giờ

nu

buổi chiều

de
namiddag
namiddagen

buổi sáng
9:00-11:00

de
ochtend
ochtenden

ban đêm

de
nacht
nachten

buổi sáng
6:00-9:00

de
ochtend
ochtenden

buổi tối

de
avond
avonden

buổi trưa

de
middag
middagen

nửa đêm

de
middernacht

giờ

het
uur
uren

phút

de
minuut
minuten

giây

de
seconde
seconden

ngày

de
dag
dagen

tuần

de
week
weken

tháng

de
maand
maanden

năm

het
jaar
jaren

thời gian

de
tijd
tijden

ngày tháng

de
datum
datums

ngày hôm kia

eergisteren

hôm qua

gisteren

hôm nay

vandaag

ngày mai

morgen

ngày kia

overmorgen

thứ hai
ngày

de
maandag
maandagen

thứ ba
ngày

de
dinsdag
dinsdagen

thứ tư
ngày

de
woensdag
woensdagen

thứ năm

de
donderdag
donderdagen

thứ sáu

de
vrijdag
vrijdagen

thứ bảy

de
zaterdag
zaterdagen

chủ nhật

de
zondag
zondagen

Ngày mai là thứ bảy

Morgen is het zaterdag

cuộc đời

het
leven
levens

đàn bà

de
vrouw
vrouwen

đàn ông

de
man
mannen

tình yêu

de
liefde
liefdes

bạn trai

de
vriendje
vriendjes

bạn gái

de
vriendin
vriendinnen

bạn
đanh từ

de
vriend
vrienden

hôn
danh từ

de
kus
kussen

tình dục

de
seks

trẻ em

het
kind
kinderen

em bé

de
baby
baby's

con gái
đại cương

het
meisje
meisjes

con trai
đại cương

de
jongen
jongens

mẹ

de
ma
ma's

ba

de
pa
pa's

má
mẹ

de
moeder
moeders

cha

de
vader
vaders

cha mẹ

de
ouders

con trai
gia đình

de
zoon
zoons

con gái
gia đình

de
dochter
dochters

em gái

het
zusje
zusjes

em trai

het
broertje
broertjes

chị gái

de
grote zus
grote zussen

anh trai

de
grote broer
grote broers

đứng

staan
stond, gestaan

ngồi

zitten
zat, gezeten

nằm xuống

liggen
lag, gelegen

đóng

sluiten
sloot, gesloten

mở
cửa

openen
opende, geopend

thua

verliezen
verloor, verloren

thắng

winnen
won, gewonnen

chết

sterven
stierf, gestorven

sống
động từ

leven
leefde, geleefd

bật

inschakelen
inschakelde, ingeschakeld

tắt

uitschakelen
uitschakelde, uitgeschakeld

giết

vermoorden
vermoordde, vermoord

làm bị thương

verwonden
verwondde, verwond

chạm

aanraken
aanraakte, aangeraakt

xem

kijken
keek, gekeken

uống

drinken
dronk, gedronken

ăn

eten
at, gegeten

đi bộ

lopen
liep, gelopen

gặp

ontmoeten
ontmoette, ontmoet

đặt cược

wedden
wedde, gewed

hôn
động từ

kussen
kuste, gekust

đi theo

volgen
volgde, gevolgd

cưới

trouwen
trouwde, getrouwd

trả lời

antwoorden
antwoordde, geantwoord

hỏi

vragen
vraagde, gevraagd

câu hỏi

de
vraag
vragen

công ty

het
bedrijf
bedrijven

kinh doanh

het
bedrijf
bedrijven

việc làm

de
baan
banen

tiền

het
geld

điện thoại

de
telefoon
telefoons

văn phòng

het
kantoor
kantoren

bác sĩ

de
dokter
dokters

bệnh viện

het
ziekenhuis
ziekenhuizen

y tá

de
verpleegster
verpleegsters

cảnh sát
người

de
politieagent
politieagenten

tổng thống

de
president
presidenten

màu trắng

wit

màu đen

zwart

màu đỏ

rood

màu xanh da trời

blauw

màu xanh lá cây

groen

màu vàng

geel

chậm

langzaam

nhanh

snel

vui vẻ

grappig

không công bằng

oneerlijk

công bằng

eerlijk

khó

moeilijk

dễ

gemakkelijk

Cái này khó

Dit is moeilijk

giàu

rijk

nghèo

arm

khỏe

sterk

yếu

zwak

an toàn

veilig

mệt mỏi

moe

tự hào

trots

no bụng

vol

bệnh

ziek

khỏe mạnh

gezond

tức giận

boos

thấp
đại cương

laag

cao
đại cương

hoog

thẳng

recht

mỗi / mọi

elk

luôn luôn

altijd

thực ra

eigenlijk

lần nữa

weer

đã

al

ít hơn

minder

phần lớn

meest

nhiều hơn

meer

Tôi muốn nhiều hơn

Ik wil meer

không có

geen

rất

heel

động vật

het
dier
dieren

con lợn

het
varken
varkens

con bò

de
koe
koeien

con ngựa

het
paard
paarden

con chó

de
hond
honden

con cừu

het
schaap
schapen

con khỉ

de
aap
apen

con mèo

de
kat
katten

con gấu

de
beer
beren

con gà

de
kip
kippen

con vịt

de
eend
eenden

con bướm

de
vlinder
vlinders

con ong

de
bij
bijen

con cá

de
vis
vissen

con nhện

de
spin
spinnen

con rắn

de
slang
slangen

ở ngoài

buiten

ở trong

binnen

xa

ver

gần

dichtbij

bên dưới

beneden

bên trên

boven

bên cạnh

naast

phía trước

voor

phía sau

achter

ngọt

zoet

chua

zuur

lạ

raar

mềm

zacht

cứng

hard

đáng yêu

schattig

ngu ngốc

dom

điên khùng

gek

bận rộn

druk

cao
người

lang

thấp
người

klein

lo lắng

bezorgd

ngạc nhiên

verrast

ngầu

cool

cư xử tốt

beleefd

ác độc

boosaardig

khéo léo

slim

lạnh

koud

nóng

heet

đầu

het
hoofd
hoofden

mũi

de
neus
neuzen

tóc

het
haar
haren

miệng

de
mond
monden

tai

het
oor
oren

mắt

het
oog
ogen

bàn tay

de
hand
handen

bàn chân

de
voet
voeten

tim

het
hart
harten

não

de
hersenen
hersenen

kéo

trekken
trok, getrokken

đẩy

duwen
duwde, geduwd

ấn

drukken
drukte, gedrukt

đánh

slaan
sloeg, geslagen

bắt

vangen
ving, gevangen

chiến đấu

vechten
vocht, gevochten

ném

gooien
gooide, gegooid

chạy
động từ

rennen
rende, gerend

đọc

lezen
las, gelezen

viết

schrijven
schreef, geschreven

sửa chữa

repareren
repareerde, gerepareerd

đếm

tellen
telde, geteld

cắt

knippen
knipte, geknipt

bán

verkopen
verkocht, verkocht

mua

kopen
kocht, gekocht

trả

betalen
betaalde, betaald

học

studeren
studeerde, gestudeerd

mơ

dromen
droomde, gedroomd

ngủ

slapen
sliep, geslapen

chơi

spelen
speelde, gespeeld

ăn mừng

vieren
vierde, gevierd

nghỉ ngơi

uitrusten
uitrustte, uitgerust

thưởng thức

genieten
genoot, genoten

dọn dẹp

schoonmaken
maakte schoon, schoongemaakt

trường học

de
school
scholen

nhà ở

het
huis
huizen

cửa

de
deur
deuren

chồng

de
man
mannen

vợ

de
vrouw
vrouwen

đám cưới

de
bruiloft
bruiloften

người

de
persoon
personen

xe hơi

de
auto
auto's

nhà

thuis

thành phố

de
stad
steden

số

het
nummer
nummers

21

eenentwintig

22

tweeëntwintig

26

zesentwintig

30

dertig

31

eenendertig

33

drieëndertig

37

zevenendertig

40

veertig

41

eenenveertig

44

vierenveertig

48

achtenveertig

50

vijftig

51

eenenvijftig

55

vijfenvijftig

59

negenenvijftig

60

zestig

61

eenenzestig

62

tweeënzig

66

zesenzestig

70

zeventig

71

eenenzeventig

73

drieënzeventig

77

zevenenzeventig

80

tachtig

81

eenentachtig

84

vierentachtig

88

achtentachtig

90

negentig

91

eenennegentig

95

vijfennegentig

99

negenennegentig

100

honderd
honderden

1000

duizend
duizenden

10.000

tienduizend
tienduizenden

100.000

honderdduizend

1.000.000

één miljoen

con chó của tôi

mijn hond

con mèo của bạn

jouw kat

váy của cô ấy

haar jurk

xe của anh ấy

zijn auto

quả bóng của nó

zijn bal

nhà của chúng tôi

ons huis

đội của bạn

jouw team

công ty của họ

hun bedrijf

mọi người

iedereen

cùng nhau

samen

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

overig

maakt niet uit

proost

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

ontspan

Ik ben het ermee eens

welkom

không phải lo

phải

phải

geen zorgen

sla rechtsaf

sla linksaf

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

ga rechtdoor

Kom met mij mee

het
ei
eieren

phô mai

de
kaas
kazen

sữa

de
melk

cá

de
vis
vissen

thịt

het
vlees

rau

de
groente
groenten

trái cây

het
fruit

xương
món ăn

het
bot
botten

dầu

de
olie
oliën

bánh mì

het
brood
broden

đường
món ăn

de
suiker
suikers

sô cô la

de
chocola

kẹo

het
snoep

bánh bông lan

de
cake
cakes

đồ uống

de
drank
dranken

nước

het
water
waters

nước soda

de
frisdrank
frisdranken

cà phê

de
koffie
koffies

trà

de
thee
theeën

bia

het
bier
bieren

rượu nho

de
wijn
wijnen

sa lát

de
salade
salades

súp

de
soep
soepen

món tráng miệng

het
nagerecht
nagerechten

bữa ăn sáng

het
ontbijt
ontbijten

bữa trưa

de
lunch
lunches

bữa tối

het
avondeten

pizza

de
pizza
pizza's

xe buýt

de
bus
bussen

xe lửa

de
trein
treinen

ga xe lửa

het
treinstation
treinstations

trạm dừng xe buýt

de
bushalte
bushaltes

máy bay

het
vliegtuig
vliegtuigen

tàu

het
schip
schepen

xe tải

de
vrachtwagen
vrachtwagens

xe đạp

de
fiets
fietsen

xe mô tô

de
motorfiets
motorfietsen

xe taxi

de
taxi
taxi's

đèn giao thông

het
stoplicht
stoplichten

bãi đậu xe

de
parkeerplaats
parkeerplaatsen

đường
xe hơi

de
weg
wegen

quần áo

de
kleding

giày dép

de
schoen
schoenen

áo choàng

de
jas
jassen

áo len

de
trui
truien

áo sơ mi

het
overhemd
overhemden

áo khoác

het
jack
jacks

áo phục

het
pak
pakken

quần dài

de
broek
broeken

đầm

de
jurk
jurken

áo phông

het
t-shirt
t-shirts

bít tất

de
sok
sokken

áo ngực

de
beha
beha's

quần lót

de
onderbroek
onderbroeken

kính

de
bril
brillen

túi xách

de
handtas
handtassen

ví tiền

de
damestas
damestassen

ví

de
portemonnee
portemonnees

nhẫn

de
ring
ringen

mũ

de
hoed
hoeden

đồng hồ đeo tay

het
horloge
horloges

túi

de
zak
zakken

Bạn tên gì?

Hoe heet je?

Tên của tôi là David

Mijn naam is David

Tôi 22 tuổi

Ik ben tweeëntwintig jaar
oud

Bạn có khỏe không?

Hoe gaat het?

Bạn có ổn không?

Gaat alles goed?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Waar is het toilet?

Tôi nhớ bạn

Ik mis je

mùa xuân

de
lente
lentes

mùa hè

de
zomer
zomers

mùa thu

de
herfst
herfsten

mùa đông

de
winter
winters

tháng một

de
januari

tháng hai

de
februari

tháng ba

de
maart

tháng tư

de
april

tháng năm

de
mei

tháng sáu

de
juni

tháng bảy

de
juli

tháng tám

de
augustus

tháng chín

de
september

tháng mười

de
oktober

tháng mười một

de
november

tháng mười hai

de
december

mua sắm

het
winkelen

hóa đơn

de
rekening
rekeningen

chợ

de
markt
markten

siêu thị

de
supermarkt
supermarkten

tòa nhà

het
gebouw
gebouwen

căn hộ

het
appartement
appartementen

trường đại học

de
universiteit
universiteiten

nông trại

de
boerderij
boerderijen

nhà thờ

de
kerk
kerken

nhà hàng

het
restaurant
restaurants

quán bar

de
bar
bars

phòng thể dục

de
sportschool
sportscholen

công viên

het
park
parken

nhà vệ sinh
đại cương

het
toilet
toiletten

bản đồ

de
kaart
kaarten

xe cứu thương

de
ambulance
ambulances

cảnh sát
đại cương

de
politie

súng

het
pistool
pistolen

lính cứu hỏa
đại cương

de
brandweerlieden

quốc gia

het
land
landen

ngoại ô

de
buitenwijk
buitenwijken

ngôi làng

het
dorp
dorpen

sức khỏe

de
gezondheid

dược phẩm

de
geneesmiddel
geneesmiddelen

tai nạn

het
ongeval
ongevallen

bệnh nhân

de
patiënt
patiënten

phẫu thuật

de
operatie
operaties

viên thuốc

de
pil
pillen

sốt

de
koorts
koortsen

cảm lạnh

de
verkoudheid
verkoudheden

vết thương

de
wond
wonden

cuộc hẹn

de
afspraak
afspraken

ho

de
hoest

cổ

de
nek
nekken

mông

de
kont
konten

vai

de
schouder
schouders

đầu gối

de
knie
knieën

chân

het
been
benen

tay

de
arm
armen

bụng

de
buik
buiken

ngực

de
boezem
boezems

lưng

de
rug
ruggen

răng

de
tand
tanden

lưỡi

de
tong
tongen

môi

de
lip
lippen

ngón tay

de
vinger
vingers

ngón chân

de
teen
tenen

dạ dày

de
maag
magen

phổi

de
long
longen

gan

de
lever
levers

dây thần kinh

de
zenuw
zenuwen

thận

de
nier
nieren

ruột

de
darm
darmen

màu sắc

de
kleur
kleuren

màu cam

oranje

màu xám

grijs

màu nâu

bruin

màu hồng

roze

nhàm chán

saai

nặng

zwaar

nhẹ

licht

cô đơn

eenzaam

đói bụng

hongerig

khát nước

dorstig

buồn

verdrietig

đốc

steil

bằng phẳng

vlak

tròn

rond

vuông

vierkant

hẹp

smal

rộng

breed

sâu

diep

nông

ondiep

lớn
rất

reusachtig

bắc

noord
noorden

đông

oost
oosten

nam

zuid
zuiden

tây

west
westen

bẩn

vuil

sạch sẽ

schoon

đầy

vol

trống rỗng

leeg

đắt

duur

rẻ

goedkoop

tối

donker

sáng

licht

quyến rũ

sexy

lười biếng

lui

dũng cảm

moedig

hào phóng

gul

đẹp trai

knap

xấu xí

lelijk

ngớ ngẩn

mal

thân thiện

vriendelijk

tội lỗi

schuldig

mù

blind

say

dronken

ướt

nat

khô

droog

ấm áp

warm

ồn ào

luid

yên tĩnh

rustig

im lặng

stil

nhà bếp

de
keuken
keukens

phòng tắm

de
badkamer
badkamers

phòng khách

de
woonkamer
woonkamers

phòng ngủ

de
slaapkamer
slaapkamers

vườn

de
tuin
tuinen

gara

de
garage
garages

tường

de
muur
muren

tầng hầm

de
kelder
kelders

nhà vệ sinh
nhà ở

het
toilet
toiletten

cầu thang

de
trap
trappen

mái nhà

het
dak
daken

cửa sổ
tòa nhà

het
raam
ramen

dao

het
mes
messen

tách

de
kop
koppen

ly

het
glas
glazen

đĩa

het
bord
borden

cốc

de
beker
bekers

thùng rác

de
afvalbak
afvalbakken

tô

de
kom
kommen

bộ tivi

de
tv
tv's

bàn
văn phòng

het
bureau
bureaus

giường

het
bed
bedden

gương

de
spiegel
spiegels

vòi hoa sen

de
douche
douches

ghế sofa

de
bank
banken

ảnh

de
foto
foto's

đồng hồ

de
klok
klokken

bàn
nhà

de
tafel
tafels

ghế
nhà

de
stoel
stoelen

hồ bơi
vườn

het
zwembad
zwembaden

chuông

de
deurbel
deurbellen

hàng xóm

de
buur
buren

thất bại

falen
faalde, gefaald

chọn

kiezen
koos, gekozen

bắn

schieten
schoot, geschoten

bình chọn

stemmen
stemde, gestemd

rơi xuống

vallen
viel, gevallen

bảo vệ

verdedigen
verdedigde, verdedigd

tấn công

aanvallen
aanviel, aangevallen

trộm

stelen
stal, gestolen

đốt

verbranden
verbrandde, verbrand

cứu

redden
redde, gered

hút thuốc

roken
rookte, gerookt

bay

vliegen
vloog, gevlogen

mang theo

dragen
droeg, gedragen

khắc nhở

spugen
spooog, gespuugd

đá
động từ

schoppen
schopte, geschopt

cẩn

bijten
beet, gebeten

thở

ademen
ademde, geademd

ngửi

ruiken
rook, geroken

khóc

huilen
hulde, gehuild

hát

zingen
zong, gezongen

cười mỉm

glimlachen
glimlachte, geglimlacht

cười

lachen
lachte, gelachen

lớn lên

groeien
groeide, gegroeid

co lại

krimpen
kromp, gekrompen

tranh luận

ruzie maken
maakte, gemaakt

đe dọa

bedreigen
bedreigde, bedreigd

chia sẻ

delen
deelde, gedeeld

cho ăn

voeden
voedde, gevoed

trốn

verstoppen
verstopte, verstopt

cảnh báo

waarschuwen
waarschuwde, gewaarschuwd

bơi

zwemmen
zwom, gezwommen

nhảy

springen
sprong, gesprongen

lăn

rollen
rolde, gerold

nâng

optillen
optilde, opgetild

đào

graven
groef, gegraven

sao chép

kopiëren
kopieerde, gekopieerd

giao hàng

bezorgen
bezorgde, bezorgd

tìm kiếm

zoeken
zocht, gezocht

luyện tập

oefenen
oefende, geoefend

đi du lịch

reizen
reisde, gereisd

vẽ

verven
verfde, geverfd

tắm vòi sen

douchen
douchte, gedoucht

mở
khóa

openen
opende, geopend

khóa

op slot doen
deed, gedaan

rửa

wassen
waste, gewassen

cầu nguyện

bidden

bad, gebeden

nấu ăn

koken

kookte, gekookt

sách

het
boek

boeken

thư viện

de
bibliotheek

bibliotheken

bài tập về nhà

het
huiswerk

bài thi

het
examen

examens

bài học

de
les

lessen

khoa học

de
wetenschap

lịch sử

de
geschiedenis

nghệ thuật

de
kunst

tiếng Anh

het
Engels

tiếng Pháp

het
Frans

cây bút

de
pen
pennen

bút chì

het
potlood
potloden

3%

drie procent

thứ nhất

de
eerste
eersten

thứ hai
2

de
tweede
tweeden

thứ ba
3

de
derde
derden

thứ tư
4

de
vierde
vierden

kết quả

het
resultaat
resultaten

hình vuông

het
vierkant
vierkanten

hình tròn

de
cirkel
cirkels

diện tích

het
oppervlakte
oppervlaktes

nghiên cứu

het
onderzoek
onderzoeken

bằng cấp

de
graad
graden

cử nhân

de
bachelor
bachelors

thạc sĩ

de
master
masters

$x < y$

x is kleiner dan y

$x > y$

x is groter dan y

áp lực

de
stress

bảo hiểm

de
verzekering
verzekeringen

nhân viên
công ty

het
personeel

bộ phận

de
afdeling
afdelingen

lương

het
salaris

địa chỉ

het
adres
adressen

lá thư

de
brief
brieven

thuyền trưởng

de
kapitein
kapiteins

thám tử

de
detective
detectives

phi công

de
piloot
piloten

giáo sư

de
professor
professors

giáo viên

de
leraar
leraren

luật sư

de
advocaat
advocaten

thư ký

de
secretaris
secretarissen

trợ lý

de
assistent
assistenten

thẩm phán

de
rechter
rechters

giám đốc

de
directeur
directeuren

quản lý

de
manager
managers

đầu bếp

de
kok
koks

tài xế taxi

de
taxichauffeur
taxichauffeurs

tài xế xe buýt

de
buschauffeur
buschauffeurs

tội phạm

de
crimineel
criminelen

người mẫu

het
model
modellen

nghệ sĩ

de
artiest
artiesten

số điện thoại

het
telefoonnummer
telefoonnummers

tín hiệu

het
signaal
signalen

ứng dụng

de
app
apps

trò chuyện

de
chat
chats

tập tin

het
bestand
bestanden

url

de
URL
URL's

địa chỉ email

het
e-mailadres
e-mailadressen

trang mạng

de
website
websites

thư điện tử

de
e-mail
e-mails

điện thoại di động

de
mobiele telefoon
mobiele telefoons

pháp luật

de
wet
wetten

nhà tù

de
gevangenis
gevangnissen

chứng cứ

het
bewijsmateriaal

tiền phạt

de
boete
boetes

nhân chứng

de
getuige
getuigen

tòa án

de
rechtbank
rechtbanken

chữ ký

de
handtekening
handtekeningen

thua lỗ

het
verlies
verliezen

lợi nhuận

de
winst
winsten

khách hàng

de
klant
klanten

số tiền

het
bedrag
bedragen

thẻ tín dụng

de
kredietkaart
kredietkaarten

mật khẩu

het
wachtwoord
wachtwoorden

máy rút tiền

de
geldautomaat
geldautomaten

bể bơi

het
zwembad
zwembaden

điện

de
elektriciteit

máy ảnh

de
camera
camera's

đài radio

de
radio
radio's

quà tặng

het
cadeau
cadeaus

cái chai

de
fles
flessen

cái túi

de
tas
tassen

chìa khóa

de
sleutel
sleutels

búp bê

de
pop
poppen

thiên thần

de
engel
engelen

lược

de
kam
kammen

kem đánh răng

de
tandpasta
tandpasta's

bàn chải đánh răng

de
tandenborstel
tandenborstels

dầu gội

de
shampoo
shampoos

kem thoa

de
crème
crèmes

khăn giấy

de
zakdoek
zakdoeken

son môi

de
lippenstift
lippenstiften

truyền hình

de
TV
TV's

rạp chiếu phim

de
bioscoop
bioscopen

tin tức

het
nieuws

ghế
rạp chiếu phim

de
zitplaats
zitplaatsen

vé

het
kaartje
kaartjes

màn chiếu

het
scherm
schermen

âm nhạc

de
muziek

sân khấu

het
podium
podia

khán giả

het
publiek
publieken

hội họa

het
schilderij
schilderijen

trò đùa

de
grap
grappen

bài báo

het
artikel
artikelen

báo chí

de
krant
kranten

tạp chí

het
tijdschrift
tijdschriften

quảng cáo

de
advertentie
advertenties

thiên nhiên

de
natuur

tro

de
as

lửa

het
vuur

kim cương

de
diamant
diamanten

mặt trăng

de
maan
manen

Trái Đất

de
aarde

mặt trời

de
zon

ngôi sao

de
ster
sterren

hành tinh

de
planeet
planeten

vũ trụ

het
universum

bờ biển
biển

de
kust
kusten

hồ

het
meer
meren

rừng

het
bos
bossen

sa mạc

de
woestijn
woestijnen

đồi núi

de
heuvel
heuvels

đá
danh từ

de
rots
rotsen

con sông

de
rivier
rivieren

thung lũng

de
vallei
valleien

núi

de
berg
bergen

đảo

het
eiland
eilanden

đại dương

de
ocean
oceanen

biển

de
zee
zeeën

thời tiết

het
weer

băng

het
ijs

tuyết

de
sneeuw

bão táp

de
storm
stormen

mưa

de
regen
regens

gió

de
wind
winden

thực vật

de
plant
planten

cây

de
boom
bomen

cỏ

het
gras
grassen

hoa hồng

de
roos
rozen

hoa

de
bloem
bloemen

chất khí

het
gas
gassen

kim loại

het
metaal
metalen

vàng

het
goud

bạc

het
zilver

Bạc rẻ hơn vàng

Zilver is goedkoper dan goud

Vàng đắt hơn bạc

Goud is duurder dan zilver

ngày lễ

de
vakantie
vakanties

thành viên
người

het
lid
leden

khách sạn

het
hotel
hotels

bờ biển
cát

het
strand
stranden

khách

de
gast
gasten

sinh nhật

de
verjaardag
verjaardagen

Giáng sinh

de
Kerstmis

Năm Mới

het
Nieuwjaar

Lễ Phục sinh

de
Pasen

chú

de
oom
ooms

cô

de
tante
tantes

bà nội

de
grootmoeder
grootmoeders

ông nội

de
grootvader
grootvaders

bà ngoại

de
grootmoeder
grootmoeders

ông ngoại

de
grootvader
grootvaders

tử vong

de
dood
doden

phần mộ

het
graf
graven

ly hôn

de
scheiding
scheidingen

cô dâu

de
bruid
bruiden

chú rể

de
bruidegom
bruidegoms

101

honderdeen

105

honderdvijf

110

honderdtien

151

honderdeenenvijftig

200

tweehonderd

202

tweehonderdtwee

206

tweehonderdzes

220

tweehonderdttwintig

262

tweehonderdtweeënzestig

300

driehonderd

303

driehonderddrie

307

driehonderdzeven

330

driehonderddertig

373

driehonderddrieënzeventig

400

vierhonderd

404

vierhonderdvier

408

vierhonderdacht

440

vierhonderdveertig

484

vierhonderdvierentachtig

500

vijfhonderd

505

vijfhonderdvijf

509

vijfhonderdnegen

550

vijfhonderdvijftig

595

vijfhonderdvijfennegentig

600

zeshonderd

601

zeshonderdeen

606

zeshonderdzes

616

zeshonderd zestien

660

zeshonderd zestig

700

zevenhonderd

702

zevenhonderdtwee

707

zevenhonderdzeven

727

zevenhonderdzevenentwintig

770

zevenhonderdzeventig

800

achthonderd

803

achthonderddrie

808

achthonderdacht

838

achthonderdachtendertig

880

achthonderdtachtig

900

negenhonderd

904

negenhonderdvier

909

negenhonderdnegen

949

negenhonderdnegenenveertig

990

negenhonderdnegentig

con hổ

de
tijger
tijgers

con chuột

de
muis
muizen

con chuột cống

de
rat
ratten

con thỏ

het
konijn
konijnen

con sư tử

de
leeuw
leeuwen

con lừa

de
ezel
ezels

con voi

de
olifant
olifanten

con chim

de
vogel
vogels

con gà trống choai

de
haan
hanen

con chim bồ câu

de
duif
duiven

con ngỗng

de
gans
ganzen

côn trùng

het
insect
insecten

con bọ

de
kever
kevers

con muỗi

de
mug
muggen

con ruồi

de
vlieg
vliegen

con kiến

de
mier
mieren

con cá voi

de
walvis
walvissen

con cá mập

de
haai
haaien

con cá heo

de
dolfijn
dolfijnen

con ốc sên

de
slak
slakken

con ếch

de
kikker
kikkers

thường xuyên

vaak

ngay lập tức

onmiddellijk

đột ngột

plotseling

mặc dù

hoewel

thể dục dụng cụ

de
gymnastiek

quần vợt

het
tennis

chạy
danh từ

het
hardlopen

đạp xe

het
wielrennen

đánh golf

het
golf

trượt băng

het
schaatsen

bóng đá

het
voetbal

bóng rổ

het
basketbal

bơi lội

het
zwemmen

lặn

het
duiken

đi bộ đường dài

het
hiken

Vương quốc Anh

Verenigd Koninkrijk

Tây Ban Nha

Spanje

Thụy sĩ

Zwitserland

Ý

Italië

Pháp

Frankrijk

Đức

Duitsland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapore

Nga

Rusland

Nhật Bản

Japan

Israel

Israël

Ấn Độ

India

Trung Quốc

China

Hoa Kỳ

Verenigde Staten van
Amerika

Mexico

Mexico

Canada

Canada

Chile

Chili

Brazil

Brazilië

Argentina

Argentinië

Nam Phi

Zuid-Afrika

Nigeria

Nigeria

Ma Rốc

Marokko

Libya

Libië

Kenya

Kenia

Algeria

Algerije

Ai Cập

Egypte

New Zealand

Nieuw-Zeeland

Úc

Australië

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Azië

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

een kwartier

nửa tiếng

een half uur

bốn mươi lăm phút

drie kwartier

1:00

een uur

2:05

vijf over twee

3:10

tien over drie

4:15

kwart over vier

5:20

tien voor half zes

6:25

vijf voor half zeven

7:30

half acht

8:35

vijf over half negen

9:40

tien over half tien

10:45

kwart voor elf

11:50

tien voor twaalf

12:55

vijf voor één

một giờ sáng

één uur 's ochtends

hai giờ chiều

twee uur 's middags

tuần trước

vorige week

tuần này

deze week
deze weken

tuần sau

volgende week
volgende weken

năm ngoái

vorig jaar
vorige jaren

năm nay

dit jaar
deze jaren

năm sau

volgend jaar
volgende jaren

tháng trước

vorige maand
vorige maanden

tháng này

deze maand
deze maanden

tháng sau

volgende maand
volgende maanden

2014-01-01

een januari tweeduizend
veertien

2003-02-25

vijfentwintig februari
tweeduizend drie

1988-04-12

twaalf april negentien
achtentachtig

1899-10-13

dertien oktober achttien
negenennegentig

1907-09-30

dertig september
negentienzeven

2000-12-12

twaalf december
tweeduizend

trán

het
voorhoofd
voorhoofden

nếp nhăn

de
rimpel
rimpels

cằm

de
kin
kinnen

má
cơ thể

de
wang
wangen

râu

de
baard
baarden

lông mi

de
wimpers

lông mày

de
wenkbrauw
wenkbrauwen

eo

de
taille
tailles

gáy

de
nek
nekken

lồng ngực

de
borst
borsten

ngón cái

de
duim
duimen

ngón tay út

de
pink
pinken

ngón tay đeo nhẫn

de
ringvinger
ringvingers

ngón tay giữa

de
middelvinger
middelvingers

ngón tay trỏ

de
wijsvinger
wijsvingers

cổ tay

de
pols
polsen

móng tay

de
vingernagel
vingernagels

gót chân

de
hiel
hielen

xương sống

de
wervelkolom
wervelkolommen

cơ bắp

de
spier
spieren

xương
cơ thể

het
bot
botten

bộ xương

het
skelet
skeletten

xương sườn

de
rib
ribben

đốt sống

de
wervel
wervels

bàng quang

de
blaas
blazen

tĩnh mạch

de
ader
aders

động mạch

de
slagader
slagaders

âm đạo

de
vagina
vagina's

tinh trùng

het
sperma

dương vật

de
penis
penissen

tinh hoàn

de
zaadbal
zaadballen

mọng nước

sappig

cay

pittig

mặn

zout

sống
tính từ

rauw

lộc

gekookt

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắck

verlegen

gulzig

streng

điểck

doof